TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – H phúc**

Bản án số: 310/2023/DS-PT
Ngày 29- 5- 2023
V/v "Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu công nhận di chúc hợp pháp".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Minh

Các Thẩm phán: Ông Phạm Trí Tuấn

Ông Phan Nhựt Bình

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Quang Nhựt - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:* Ông Nguyễn Tấn Thông- Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công K vụ án dân sự thụ lý số: 418/2022/TLPT-DS ngày 03 tháng 10 năm 2022 về việc: *"Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu công nhận di chúc hợp pháp".*

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2022/DS-ST ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Toà án nhân dân tỉnh V bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 97/2023/QĐPT-DS ngày 24 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị X (chết ngày 24/3/2016).

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà X :

1. Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1966 (có mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã H, huyện T, tỉnh V.

2. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1962 (có mặt).

Địa chỉ: ấp 2, xã H, huyện T, tỉnh V.

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn C là bà Nguyễn Thị Y (tờ ủy quyền ngày 12/11/2018, có mặt).

3. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1972 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh V.

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn P là ông Nguyễn Văn T (tờ ủy quyền ngày 18/06/2021, có mặt).

4. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1951 (có mặt).

Địa chỉ: ấp 7, Xã H, huyện T, tỉnh V.

5. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1962 (có mặt).

6. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1968 (có mặt).

7. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1970 (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn L là bà Nguyễn Thị Y (tờ ủy quyền ngày 12/11/2018 và ngày 05/11/2018).

8. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1973 (…… mặt).

Cùng địa chỉ: ấp T, xã H, huyện T, tỉnh V.

9. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1975 (có mặt).

Địa chỉ: ấp 1, xã H, huyện T, tỉnh V.

10. Bà Lê Thị H, sinh năm 1956 (vợ ông Đ, vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị L, bà Lê Thị H là bà Nguyễn Thị Y (tờ ủy quyền ngày 12/11/2018, ngày 05/11/2018 và ngày 04/01/2022, có mặt).

11. Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1985 (con ông Đ, vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã T , huyện M, tỉnh V.

Người đại diện hợp pháp của anh N là bà Nguyễn Thị Y (tờ ủy quyền ngày 04/01/2022, có mặt).

12. Chị Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1988 (con ông Đ, vắng mặt).

13. Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1980 (con ông Đ, vắng mặt).

Cùng nơi ĐKHKTT: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh V (không biết nơi đang sinh sống).

14. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1981 (con ông Đ,…… mặt).

Địa chỉ: ấp Tân T, xã T, huyện M, tỉnh V.

Người đại diện hợp pháp của chị H là bà Nguyễn Thị Y (tờ ủy quyền ngày 04/01/2022, có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1953 (có mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã H, huyện T, tỉnh V.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1966 (có mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã H, huyện T, tỉnh V.

2. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1962 (có mặt).

Địa chỉ: ấp 2, xã H, huyện T, tỉnh V.

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn C là bà Nguyễn Thị Y (tờ ủy quyền ngày 12/11/2018, có mặt).

3. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1972 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh V.

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn P là ông Nguyễn Văn T (tờ ủy quyền ngày 18/06/2021, có mặt).

4. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1951(có mặt).

Địa chỉ: ấp 7, Xã H, huyện T, tỉnh V.

5. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1962 (có mặt).

6. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1968 (có mặt).

7. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1970 (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn L là bà Nguyễn Thị Y (tờ ủy quyền ngày 12/11/2018 và ngày 05/11/2018).

8. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1973 (có mặt).

Cùng địa chỉ: ấp T, xã H, huyện T, tỉnh V.

9. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1975 (có mặt).

Địa chỉ: ấp 1, xã H, huyện T, tỉnh V.

10. Bà Lê Thị H, sinh năm 1956 (vợ ông Đ, vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị L, bà Lê Thị H là bà Nguyễn Thị Y (tờ ủy quyền ngày 12/11/2018, ngày 05/11/2018 và ngày 04/01/2022, có mặt).

11. Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1985 (con ông Đ, vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh V.

Người đại diện hợp pháp của anh Nguyễn Văn N là bà Nguyễn Thị Y (tờ ủy quyền ngày 04/01/2022, có mặt).

12. Chị Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1988 (con ông Đ, vắng mặt).

13. Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1980 (con ông Đ, vắng mặt).

Cùng nơi ĐKHKTT: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh V (không biết nơi đang sinh sống).

14. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1981 (con ông Đ, vắng mặt).

Địa chỉ: ấp Tân T, xã T, huyện M, tỉnh V.

Người đại diện hợp pháp của chị Nguyễn Thị H là bà Nguyễn Thị Y (tờ ủy quyền ngày 04/01/2022, có mặt).

15. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1953 (vợ ông T, có mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã H, huyện T, tỉnh V.

16. Chị Nguyễn Thị Tố N, sinh năm 1980 (con ông T, vắng mặt). .

Địa chỉ: ấp T 2, xã T, huyện M, tỉnh V.

17. Chị Nguyễn Thị Huỳnh N, sinh 1983 (con ông T, vắng mặt).

Địa chỉ: ấp B, xã M, huyện T, V.

18. Anh Nguyễn Huỳnh N1, sinh năm 1985 (con ông T, vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã H, huyện T, tỉnh V.

19. Chị Nguyễn Thị Thùy N2, sinh 1987 (con ông T, có mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã H, huyện T, tỉnh V.

Người đại diện hợp pháp của chị Tố N, chị Huỳnh N, anh Huỳnh N1 và chị Thùy N2 là ông Nguyễn Văn T (tờ ủy quyền ngày 06/01/2022, có mặt).

20. Anh Nguyễn Hoàng N, sinh năm 1996 (con ông T, có đơn xin vắng mặt ngày 28/11/2021).

Nơi đang sinh sống: Okinawa, Nahashi, Akebono, 2 Choume, 17 Ban, 5 Go, Kawakami, Aapato 301. Japan.

21. Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh V.

Người đại diện hợp pháp là ông Nguyễn Văn K, Chức vụ: Chủ tịch (có đơn xin vắng ngày 13/01/2022) (có đơn xin xét xử vắng mặt).

22. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh V.

Người đại diện hợp pháp là ông Nguyễn Quốc T, Chức vụ : Chủ tịch .

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền là ông Nguyễn Thanh V, Chức vụ : Phó trưởng Phòng Tài Nguyên và Môi Trường (có đơn xin xét xử vắng mặt).

23. Ông Trương Văn G – sinh năm 1973 (có mặt).

24. Trần Thị Bạch L, sinh năm 1968 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp T, xã H, huyện T, tỉnh V.

- Những người làm chứng:

1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1941 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp 9, xã H, huyện T, tỉnh V.

2. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1960 (vắng mặt).

Địa chỉ: số 24/1, khóm 1, Phường 5, thành phố V, tỉnh V.

Do có kháng cáo của những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 01/03/2016 của bà Nguyễn Thị X và trong quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị Y và bà Y đại diện cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà X và cũng là những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông C, ông K, bà H, ông N, ông L, bà L, bà L, bà H, anh N, chị H trình bày: Bà X có kê K đăng ký thửa đất số 129, diện tích 140m^2 đất quả và thửa đất số 130 diện tích 870m^2 loại đất thổ quả, đất tọa lạc tại ấp T, xã H, huyện T, tỉnh V. Đối với thửa đất số 130, diện tích 870m^2 theo đo đạc thực tế có diện tích 1.063,5m^2 trong đó có 188,3 m^2 đất theo chương trình đất là đường H, còn lại 845,2 m^2 theo chương trình đất thuộc thửa 130, hiện nay do bà Y, ông N, bà L và ông T đang quản lý sử dụng, trong đó bà Y đang quản lý phần đất có diện tích 386,4m^2 (trong đó có 55,3m^2 theo chương trình đất là đường H và

331,1 m^2 thuộc thửa 130), bà L đang quản lý phần đất 190,9m^2 (trong đó có 40,8 m^2 theo chương trình đất là đường H và 150,1 m^2 thuộc thửa 130), ông N đang quản lý phần đất 216 m^2 (trong đó có 41,8 m^2 theo chương trình đất là đường H và 174,2 m^2 thuộc thửa 130), ông T đang quản lý phần đất có diện tích 122,8m^2 (trong đó có 21,3m^2 theo chương trình đất là đường H và 101,5 m^2 thuộc thửa 130), còn phần đất có cây trồng do ông N trồng có diện tích 117,4 m^2 (trong đó có 29,3 m^2 theo chương trình đất là đường H và 88,1 m^2 thuộc thửa 130). Nguồn gốc hai thửa đất 129 và 130 từ đâu bà X có thì bà Y không biết, bà X quản lý sử dụng đất từ năm 1981 cho đến năm 2016 bà X chết thì bà Y tiếp tục sử dụng đất. Bà L và ông N cất nhà sinh sống trên đất từ năm nào thì bà Y không biết, phần đất có diện tích 122,8 m^2 trước đây ông Phúc sử dụng cất nhà để ở đến nay 2016 ông Phúc tháo dỡ nhà trả lại đất cho ông T và ông T đã cất một căn nhà tường trên đất, khi ông T cất căn nhà bà X có ngăn cản, ông T cất nhà xong bà X mới kiện ra tòa. Nay bà Y và bà Y đại diện cho ông C, ông K, bà H, ông N, ông L, bà L, bà L, bà H, anh N, chị H thay đổi yêu cầu khởi kiện là yêu cầu công nhận bà Y được quyền sử dụng hợp pháp thửa đất số 130, diện tích 870m^2, yêu cầu ông T trả cho bà X phần đất có diện tích 101,5m^2 , về căn nhà tường thì bà Y sẽ nhận và hoàn trả lại giá trị nhà và tài sản trên đất cho ông T theo giá tại biên bản định giá, xin rút lại yêu cầu khởi kiện đối với thửa đất số 129, diện tích 140m^2 vì thửa đất này hiện do ông L đang quản lý sử dụng, không đồng ý yêu cầu phản tố của ông T. Trong trường hợp tòa chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà X thì không đồng ý chia cho ông T một phần thừa kế.

- *Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 15/12/2021 và các lời K trong quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị Y trình bày*: Bà Nguyễn Thị X (chết ngày 25/3/2016) và ông Nguyễn Văn ông N1 (chết ngày 13/7/1984) là vợ cH, bà X và ông ông N1 có tất cả 11 người con là: ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn T (là bị đơn), bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Y, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn Đ (chết ngày 26/3/2008) ông Đ có vợ tên Lê Thị H và 5 người con tên Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Văn N, Nguyễn Thị H và Nguyễn Thị T (chết ngày 13/9/2020). Ông N1 chết không để lại di chúc, bà X chết có để lại di chúc ngày 08/03/2016. Bà Y có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu công nhận di chúc ngày 08/03/2016 là hợp pháp, yêu cầu công nhận bà Y được quyền sử dụng hợp pháp thửa đất số 130, diện tích 870m^2. Đối với thửa đất số 129 hiện do ông L quản lý sử dụng nên bà Y rút lại yêu cầu chia di sản thừa kế theo di chúc thửa đất số 129, diện tích 140m^2. Trong trường hợp di chúc không hợp pháp thì bà Y không yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật.

- *Tại đơn phản tố ngày 29/11/2021 và các lời K trong quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Văn T trình bày*: Nguồn gốc phần đất tranh chấp thửa đất số

129, diện tích 140m^2 loại đất quả và thửa đất số 130, diện tích 870m^2 loại đất thổ quả, đất tọa lạc tại ấp T, xã H, huyện T, tỉnh V là do ông T mua của ông Nguyễn Văn G và bà Nguyễn Thị Vững trong diện tích chung ba công đất ruộng với giá 350.000đ vào ngày 02/01/1978, ông T đã trả đủ tiền đất và nhận đất sử dụng, ông T đã bồi đắp, cải tạo đất và đến năm 1980 thì cho cha mẹ là ông ông N1, bà X và các em còn nhỏ sống chung nhà với cha mẹ sống nhờ trên đất, ông ông N1, bà X có cất một căn nhà cây nền đất mái lợp lá để sinh sống, đến năm 1984 ông ông N1 chết thì bà X tiếp tục sống trong căn nhà đó, đến tháng 09/ 2015 thì bà X mới cất lại căn nhà tường trên đất, bà Y sống chung với bà X nên khi bà X chết thì bà Y tiếp tục sinh sống trong căn nhà của bà X. Đối với ông N thì năm 2000 ra sống riêng cất một căn nhà cây nền đất, mái lợp lá, đến ngày 27/12/2015 mới cất lại căn nhà tường. Đối với bà L năm 2002 cất một căn nhà cây nền đất, mái lợp lá, đến tháng 11/2014 mới cất lại căn nhà tường. Khi bà X, bà Y, ông N và bà L cất nhà tường kiên cố thì ông T ngăn cản mới pH sinh tranh chấp.

Trong phần đất tranh chấp bà Y đang quản lý phần đất có diện tích có diện tích 331,1 m^2 trong đó có 222,4 m^2 gắn liền căn nhà bà Y và 108,7 m^2 đất có gắn cây trồng trên đất, bà L đang quản lý phần đất có diện tích 150,1 m^2 gắn căn nhà của bà L, ông N đang quản lý phần đất có diện tích 174,2 m^2 có gắn căn nhà của ông N và 88,1 m^2 có gắn cây trồng trên đất; ông T đang quản lý phần đất có diện tích 101,5 m^2 gắn căn nhà của ông T.

Ông T không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà X và yêu cầu độc lập của bà Y, ông T có yêu cầu phản tố yêu cầu bà Y trả giá trị phần đất 222,4 m^2 , yêu cầu bà L trả giá trị phần đất 150,1 m^2, yêu cầu ông N trả giá trị phần đất 174,2 m^2 theo giá đất thổ 1.676.000đ/ m^2 và giá đất trồng cây lâu năm 1.254.000đ/ m^2, yêu cầu bà Y tháo dỡ một phần nhà tạm trả phần đất 108,7 m^2, ông N tháo dỡ di dời một phần hàng rào nằm phía trước phần đất 88,1 m^2 để trả phần đất 88,1 m^2 cho ông T và ông T sẽ trả giá trị cây trồng cho bà Y và ông N theo giá của Hội đồng định giá. yêu cầu công nhận cho ông T được quyền sử dụng hợp pháp phần đất có diện tích 101,5 m^2. Ông T đồng ý những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà X rút lại yêu cầu khởi kiện thửa đất số 129, diện tích 140m^2 và bà Y rút lại yêu cầu chia di sản thừa kế theo di chúc thửa đất số 129, diện tích 140m^2. Trong trường hợp di chúc không hợp pháp thì ông T không yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật.

- *Bà Nguyễn Thị H trình bày:* Thống nhất theo ý kiến của ông T và không có ý kiến gì khác.

- *Ông Nguyễn Văn T đại diện cho ông Phúc trình bày:* Ông Phúc có cất nhà tạm trên phần đất của ông T, ông Phúc tự nguyện tháo dỡ nhà trả đất cho ông T, thống nhất theo ý kiến của ông T và không có ý kiến gì khác.

- *Ông Nguyễn Văn T đại diện cho chị Tố N, Huỳnh N, Thùy N2 và anh Huỳnh N1 trình bày:* thống nhất theo ý kiến của ông T và không có ý kiến gì khác.

- *Tại bảng K ý kiến ngày 28/11/2021 anh Nguyễn Hoàng N trình bày*: yêu cầu bà Y trả đất cho ông T thửa đất 130, diện tích 870 m ^{2} vì đất này là của ông T.

- *Tại biên bản ghi lời K ngày 22/6/2022 ông Trương Văn G là cH của bà L trình bày:* Ông G có biết việc tranh chấp đất giữa bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị Y và ông Nguyễn Văn T đối với phần đất thửa 130, diện tích 870m^2, trên thửa đất này vợ cH ông G, bà L có cất một căn nhà tường cấp 4 vào năm 2016, về nhà trên đất là tài sản chung của vợ cH ông G, bà L còn về phần đất là của mẹ vợ cho bà L, trong trường hợp Tòa án xét xử công nhận thửa 130, diện tích 870m^2 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà X và công nhận di chúc của bà X là hợp pháp thì bà Y tự nguyện cho lại bà L phần đất 190,9 m^2 thì đây là tài sản riêng của bà L, trong trường hợp Tòa án xét xử phần đất diện tích 190,9 m^2 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông T thì bà L có trách nhiệm trả giá trị đất cho ông T không liên quan gì đến ông G. Ông G xin từ chối tham gia tố tụng trong vụ án này .

- *Tại biên bản ghi lời K ngày 22/6/2022 của bà Trần Thị Bạch L là vợ ông N trình bày*: Bà L có biết việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị Y và ông Nguyễn Văn T đối với phần đất thửa 130, diện tích 870m^2, trên thửa đất này vợ cH bà L, ông N có cất một căn nhà tường cấp 4 vào năm 2016, về nhà trên đất là tài sản chung của vợ cH còn về phần đất là của mẹ cH cho ông N, trong trường hợp Tòa án xét xử công nhận thửa 130, diện tích 870m^2 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà X và công nhận di chúc của bà X là hợp pháp thì bà Y tự nguyện cho lại ông N phần đất diện tích 216 m^2 thì đây là tài sản riêng của ông N, trong trường hợp Tòa án xét xử phần đất diện tích 216 m^2 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông T thì ông N có trách nhiệm trả giá trị đất cho ông T. Bà L xin từ chối tham gia tố tụng trong vụ án này.

- *Ủy ban nhân dân xã H có ý kiến tại công văn số 03/UBND ngày 13/01/2022 như sau:* Theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 18/01/2018 của Phòng Tài Nguyên và Môi Trường huyện T xác định phần đất tranh chấp có diện tích 188,3 m^2 đất là đường H theo tư liệu chương trình đất thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân xã H, hiện tại nguyên đơn và bị đơn sử dụng không được Ủy ban nhân dân xã H cho thuê hoặc giao đất, đề nghị Tòa án giải quyết ngoài phần đất 188,3 m^2, Ủy ban nhân dân xã H chưa yêu cầu Tòa án giải quyết phần đất này.

- *Ủy ban nhân dân huyện T có ý kiến tại công văn số 695/UBND – NC ngày 17/05/2018 và công văn số 1270/UBND – NC ngày 08/06/2022 như sau:* Theo tư liệu đo đạc bản đồ giải thửa năm 1991 ghi nhận thửa đất số 130 diện tích

870 m^2 do ông Nguyễn Văn T kê K nhưng chưa được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo tư liệu đo đạc bản đồ địa chính chính qui ghi nhận là thửa đất số 9, diện tích 1.063,5 m^2 do hộ ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị H kê K nhưng chưa được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với biên lai thu phí, L phí số 001614 ngày 16/12/1994 của Cục quản lý đất đối với ông Nguyễn Văn T ghi nhận số tiền 32.000 đ (9- 870 m^2 – TQ); biên lai thu phí, L phí số 001644 ngày 18/12/1994 của Cục quản lý đất đối với bà Nguyễn Thị X ghi nhận số tiền 32.500 đ (9- 820 m^2 – TQ) (10- 140 m^2 – Q), số thửa ghi nhận trên hai biên lai không thống nhất với số thửa chương trình đất là 130 nên không có cơ sở xác định được cùng một thửa đất số 130 hay không. Việc nguyên đơn và bị đơn sử dụng phần đất 188,3 m^2 không được Ủy ban nhân dân huyện T cho thuê hoặc giao đất, phần đất này là đất công cộng do Nhà nước quản lý thuộc đường Hòa Thành.

- Tại biên bản xác minh ngày 18/10/2020 người làm chứng bà Nguyễn Thị L trình bày: Phần đất thửa 526 có nguồn gốc là của ông Nguyễn Văn G (là cha ruột của bà L) chuyển nhượng cho ông T vào năm 1978, bà L có biết nên đã ký tên vào giấy nhượng đất ruộng ghi ngày 02/01/1978, ông G chỉ bán phần đất này cho ông T không bán cho người khác.

- Tại biên bản xác minh ngày 10/05/2021 người làm chứng bà Nguyễn Thị H trình bày: Phần đất tranh chấp giữa bà Y và ông T có nguồn gốc là của ông Nguyễn Văn G (là cha ruột của bà H) chuyển nhượng cho ông T vào năm 1978, bà H có chứng kiến nên đã ký tên vào giấy nhượng đất ruộng ghi ngày 02/01/1978, ông G chỉ bán phần đất này cho ông T không bán cho bà X.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 09/2022/DS-ST ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh V quyết định:

Áp dụng Điều 166 Bộ luật dân sự 2015; Điều 100; 203 Luật đất đai 2013; Điều 26, 35, 37, 147, 157, 165, 227, 228, 244 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12; 26, 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và L phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị X có những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Y, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị L và bà Lê Thị H, anh Nguyễn Văn N, chị Nguyễn Thị H và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Y đối với thửa đất số 129, diện tích 140m^2 đất quả, tọa lạc tại ấp T, xã H, huyện T, tỉnh V.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị X có những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Y, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị L và bà Lê Thị H, anh Nguyễn Văn N, chị Nguyễn Thị H về việc yêu cầu công nhận cho bà X được quyền sử dụng hợp pháp thửa đất số 130, diện tích 870m^2 , loại đất thổ quả, đất tọa lạc tại ấp T, xã H, huyện T, tỉnh V và yêu cầu đòi ông Nguyễn Văn T trả lại phần đất có diện tích 101,5m^2 thuộc tách thửa 130.

3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Y về việc yêu cầu công nhận di chúc ngày 08/03/2016 là hợp pháp và yêu cầu công nhận bà Y được quyền sử dụng hợp pháp thửa đất số 130, diện tích 870m^2, buộc ông T trả bà Y phần đất có diện tích 101,5m^2 thuộc tách thửa 130.

4. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn T.

4.1 Công nhận cho ông Nguyễn Văn T được quyền sử dụng hợp pháp phần đất có diện tích 101,5m^2 (trong đó có 50m^2 đất ở nông thôn và 51,7m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc tách thửa 130 (thửa mới số 9 -2 -1), tờ bản đồ số 3, (tờ bản đồ mới số 7), đất tọa lạc tại ấp T, xã H, huyện T, tỉnh V. Phần đất có vị trí gồm các mốc g, e, 8, 9, g theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 18/01/2018 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T, tỉnh V *(kèm theo bản án).*

4.2. Bà Nguyễn Thị Y được quyền sử dụng hợp pháp phần đất có diện tích 222,4m^2 (trong đó có 50m^2 đất ở nông thôn và 172,4m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc tách thửa 130 (thửa mới số 9 -1 -4), tờ bản đồ số 3, (tờ bản đồ mới số 7), đất tọa lạc tại ấp T, xã H, huyện T, tỉnh V. Phần đất có vị trí gồm các mốc e, c, b, 8, e theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 18/01/2018 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T, tỉnh V *(kèm theo bản án);* Buộc bà Nguyễn Thị Y có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T giá trị phần đất có diện tích 222,4m^2 nêu trên bằng số tiền 299.989.600đ (hai trăm chín mươi chín triệu, chín trăm tám mươi chín ngàn, sáu trăm đồng).

4.3. Bà Nguyễn Thị L được quyền sử dụng hợp pháp phần đất có diện tích 150,1m^2 (trong đó có 50m^2 đất ở nông thôn và 100,1m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc tách thửa 130 (thửa mới số 9 -3 - 2), tờ bản đồ số 3 (tờ bản đồ mới số 7), đất tọa lạc tại ấp T, xã H, huyện T, tỉnh V. Phần đất có vị trí gồm các mốc f, g, 9, 10, 14, 15, f theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 18/01/2018 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T, tỉnh V *(kèm theo bản án);* Buộc bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T giá trị phần đất có diện tích 150,1m^2 nêu trên bằng số tiền 209.325.400đ (hai trăm lẻ chín triệu, ba trăm hai mươi lăm ngàn, bốn trăm đồng).

4.4. Ông Nguyễn Văn N được quyền sử dụng hợp pháp phần đất có diện tích 174,2m^2 (trong đó có 50m^2 đất ở nông thôn và 124,2m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc tách thửa 130 (thửa mới số 9- 4 -2), tờ bản đồ số 3 (tờ bản đồ mới số 7), đất tọa lạc tại ấp T, xã H, huyện T, tỉnh V. Phần đất có vị trí gồm các mốc h, f, 15, 14, 10, 11, h theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 18/01/2018 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T, tỉnh V *(kèm theo bản án);* Buộc ông Nguyễn Văn N có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T giá trị phần đất có diện tích 174,2m^2 nêu trên bằng số tiền 239.546.800đ (hai trăm ba mươi chín triệu, năm trăm bốn mươi sáu ngàn, tám trăm đồng).

4.5. Buộc bà Nguyễn Thị Y phải trả ông Nguyễn Văn T được quyền sử dụng hợp pháp phần đất có diện tích 108,7 m^2 thuộc tách thửa 130 (thửa mới số 9 -1- 2), tờ bản đồ số 3 (tờ bản đồ mới số 7), đất tọa lạc tại ấp T, xã H, huyện T, tỉnh V. Buộc bà Nguyễn Thị Y phải tháo dỡ, di dời một phần mái lá che nằm trên diện tích 108,7 m^2 để trả lại đất cho ông Nguyễn Văn T. Ông Nguyễn Văn T được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng nằm trên phần đất diện tích 108,7 m^2. Phần đất có vị trí gồm các mốc c, d, 7, b, c theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 18/01/2018 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T, tỉnh V *(kèm theo bản án);*

- Buộc ông Nguyễn Văn T trả bà Nguyễn Thị Y giá trị cây trồng nằm trên phần đất có diện tích 108,7 m^2 (trong đó có 50 m^2 đất ở nông thôn và 58,7 m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc tách thửa 130 (thửa mới số 9 -1 -2), tờ bản đồ số 3 (tờ bản đồ mới số 7), đất tọa lạc tại ấp T, xã H, huyện T, tỉnh V bằng số tiền 5.222.000đ (năm triệu hai trăm hai mươi hai ngàn đồng) .

4.6. Buộc ông Nguyễn Văn N trả cho ông Nguyễn Văn T được quyền sử dụng hợp pháp phần đất có diện tích 88,1m^2 (trong đó có 50m^2 đất ở nông thôn và 38,1m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc tách thửa 130 (thửa mới số 9- 5 -2), tờ bản đồ số 3 (tờ bản đồ mới số 7), đất tọa lạc tại ấp T, xã H, huyện T, tỉnh V. Ông Nguyễn Văn T được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng nằm trên phần đất diện tích 88,1m^2. Phần đất có vị trí gồm các mốc 13, h,11, 12, 13 theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 18/01/2018 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T, tỉnh V *(kèm theo bản án).*

- Buộc ông Nguyễn Văn N phải tháo dỡ, di dời toàn bộ hàng rào có kết cấu trụ đá, cột bê tông cốt thép, xây tường lững, khung sắt lưới B40 nằm phần đất có diện tích 29,3m^2 theo chương trình đất là đường H (nay thuộc thửa mới số 9-5-1), tờ bản đồ số 3 (tờ bản đồ mới số 7), đất tọa lạc tại ấp T, xã H, huyện T, tỉnh V để ông Nguyễn Văn T có lối đi vào phần đất diện tích 88,1m^2 .

- Buộc ông Nguyễn Văn T trả cho ông Nguyễn Văn N giá trị cây trồng nằm trên phần đất có diện tích 88,1m^2 (trong đó có 50m^2 đất ở nông thôn và 38,1m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc tách thửa 130 (thửa mới số 9 -5 -2), tờ bản đồ số 3

(tờ bản đồ mới số 7) , đất tọa lạc tại ấp T, xã H, huyện T, tỉnh V bằng số tiền 7.368.000đ (bảy triệu ba trăm sáu mươi tám ngàn đồng).

Ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn N có trách nhiệm liên hệ cơ quan có thẩm quyền để kê K đăng ký kê quyền sử dụng đất theo qui định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về chi phí khảo sát, đo đạc và định giá tài sản, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Vào ngày 08/7/2022, những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn N kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn N trình bày:

Đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp có Luật sư Trần Bá Tước trình bày:

Không đồng ý với kháng cáo của những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị L đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Thùy N2 đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm, bác kháng cáo của bà Y, bà L và ông N.

Người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh V có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh V có ông Nguyễn Thanh V có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Cấp cao tại Thành Phố Hồ Chí Minh pH biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

- Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo cho các đương sự có các quyền và nghĩa vụ theo quy định; gửi các Quyết định, Thông báo cho Viện kiểm sát cùng cấp, đương sự đầy đủ, đúng thời hạn. Hội đồng xét xử đúng thành phần, phiên tòa diễn ra theo đúng trình tự và quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Người kháng cáo bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào mới so với cấp sơ thẩm. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của bà Y, bà L và ông N, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị X khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất với bị đơn ông Nguyễn Văn T. Ngày 24/3/2016 bà X chết. Tòa án cấp sơ thẩm đưa những người thừa kế theo pháp luật của bà X vào tham gia tố tụng với tư cách người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà X, trong đó có cả ông Nguyễn Văn T (con bà X). Việc xác định ông T vừa là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn lại vừa là bị đơn - là chưa đúng theo quy định pháp luật vì trong vụ án này bà X và ông T có quyền lợi đối lập, đang tranh chấp với nhau. Do đó cần xác định ông T tham gia vụ án với tư cách là bị đơn, không phải là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà X.

[2] Phía nguyên đơn kháng cáo cho rằng phần đất tranh chấp là thửa đất số 130, diện tích 870m^2, theo đo đạc thực tế có diện tích 845,2m^2, tọa lạc tại ấp T, xã H, huyện T, tỉnh V có nguồn gốc của ông Nguyễn Văn ông N1 và bà Nguyễn Thị X đã quản lý, sử dụng từ năm 1980. Hiện nay những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà X thừa nhận họ không biết từ đâu ông ông N1, bà X có phần đất này.

Ông T trình bày nguồn gốc thửa đất số 130 là do ông T nhận chuyển nhượng ba công đất của ông Nguyễn Văn G, bà Vững vào ngày 02/01/1978; ông T đã trả đủ tiền, nhận đất sử dụng và có cho cha mẹ là ông ông N1, bà X cùng các em còn nhỏ sống chung với cha mẹ ở nhờ trên đất vào năm 1980.

[3] Hội đồng xét xử nhận thấy, tại chứng thực lưu trữ địa chính số 239A ngày 03/3/2016 có nội dung: "...Theo tư liệu Chỉ thị 299/TTg ông Nguyễn Văn ông N1 kê K trong sổ mục kê ruộng đất thửa 526 diện tích 880 m^2 và thửa 525 diện tích 1.400 m^2. Theo đo đạc bản đồ giải thửa năm 1991 là thửa 130 diện tích 870 m^2 và thửa 129 diện tích 140 m^2 do bà X kê K trong sổ mục kê. Tại trích lục bản đồ giải thửa ngày 30/6/2016 ghi nhận thửa 130 diện tích 870 m^2 ghi tên chủ sử dụng là bà Nguyễn Thị X và ông Nguyễn Văn T..."

Theo Công văn số 695/UBND – NC ngày 17/05/2018 của Ủy ban nhân dân huyện T trả lời xác minh của Tòa án có nội dung: "…Theo tư liệu đo đạc bản đồ giải thửa năm 1991 ghi nhận thửa đất số 130 diện tích 870m^2 đất vườn do ông

Nguyễn Văn T kê K... Theo tư liệu đo đạc bản đồ địa chính chính qui ghi nhận là thửa đất số 9, diện tích 1.063,5 m^2 do hộ ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị H kê K…".

Đồng thời tại Công văn số 451/UBND – NC ngày 18/04/2022 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T có nội dung: "...Theo tư liệu đo đạc bản đồ giải thửa năm 1991 ghi nhận thửa đất số 130 diện tích 870 m^2 trong đó có 300 m^2 đất thổ và 570 m^2 đất vườn. Theo tư liệu đo đạc bản đồ địa chính chính qui ghi nhận ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị H kê K đăng ký thửa đất số 9, diện tích 1.063,5 m^2 trong đó có 300 m^2 đất thổ và 763,5 m^2 đất vườn…".

Con gái ông Nguyễn Văn G là bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L là người có ký tên vào giấy nhượng đất ruộng ghi ngày 02/01/1978, có lời K xác nhận phần đất tranh chấp là của ông G bán cho ông T, không bán cho bà X.

Như vậy, từ những tài liệu, chứng cứ nêu trên thể hiện trong quá trình sử dụng đất thì ông T, bà X đều có những thời điểm kê K đối với phần đất đang tranh chấp. Tuy nhiên, phía nguyên đơn không trình bày được nguồn gốc phần đất tranh chấp từ đâu mà ông ông N1 và bà X có; không biết ông ông N1, bà X có chuyển nhượng hay trao đổi với ai hay không; cũng không biết đất có phải của ông bà để lại cho ông ông N1, bà X hay không. Trong khi ông T chứng minh được nguồn gốc đất là do ông T nhận chuyển nhượng từ năm 1978, có giấy nhượng đất ruộng ghi nhận. Không có tài liệu, chứng cứ gì thể hiện ông T đã cho ông ông N1, bà X phần đất này.

Cấp sơ thẩm nhận định không có đủ cơ sở để xác định phần đất đang tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà X, ông ông N1 và từ đó không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà X là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

Do bà X không được công nhận là chủ sử dụng hợp pháp của phần đất đang tranh chấp nên bà X không có quyền định đoạt đối với phần đất. Di chúc ngày 08/3/2016 của bà X về việc định đoạt phần đất cho bà Y là không hợp pháp theo qui định tại khoản 1 Điều 188 Luật đất đai 2013.

[4] Từ những phân tích nêu trên, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm theo như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa. Những quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không đề cập.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Y, ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị L phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 166 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 100; 203 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban T vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý sử dụng án phí và L phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị X có những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Y, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị L và bà Lê Thị H, anh Nguyễn Văn N, chị Nguyễn Thị H và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Y đối với thửa đất số 129, diện tích 140m^2 đất quả, tọa lạc tại ấp T, xã H, huyện T, tỉnh V.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị X có những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Y, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị L và bà Lê Thị H, anh Nguyễn Văn N, chị Nguyễn Thị H về việc yêu cầu công nhận cho bà X được quyền sử dụng hợp pháp thửa đất số 130, diện tích 870m^2, loại đất thổ quả, đất tọa lạc tại ấp T, xã H, huyện T, tỉnh V và yêu cầu đòi ông Nguyễn Văn T trả lại phần đất có diện tích 101,5m^2 thuộc tách thửa 130.

3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Y về việc yêu cầu công nhận di chúc ngày 08/03/2016 là hợp pháp và yêu cầu công nhận bà Y được quyền sử dụng hợp pháp thửa đất số 130, diện tích 870m^2, buộc ông T trả bà Y phần đất có diện tích 101,5m^2 thuộc tách thửa 130.

4. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn T.

4.1. Công nhận cho ông Nguyễn Văn T được quyền sử dụng hợp pháp phần đất có diện tích 101,5m^2 (trong đó có 50m^2 đất ở nông thôn và 51,7m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc tách thửa 130 (thửa mới số 9 -2 -1), tờ bản đồ số 3, (tờ bản đồ mới số 7), đất tọa lạc tại ấp T, xã H, huyện T, tỉnh V. Phần đất có vị trí gồm các mốc g, e, 8, 9, g theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 18/01/2018 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T, tỉnh V *(kèm theo bản án).*

4.2. Bà Nguyễn Thị Y được quyền sử dụng hợp pháp phần đất có diện tích 222,4m^2 (trong đó có 50m^2 đất ở nông thôn và 172,4m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc tách thửa 130 (thửa mới số 9 -1 -4), tờ bản đồ số 3, (tờ bản đồ mới số 7),

đất tọa lạc tại ấp T, xã H, huyện T, tỉnh V. Phần đất có vị trí gồm các mốc e, c, b, 8, e theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 18/01/2018 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T, tỉnh V *(kèm theo bản án).*

Buộc bà Nguyễn Thị Y có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T giá trị phần đất có diện tích 222,4m^2 nêu trên bằng số tiền 299.989.600 đồng (hai trăm chín mươi chín triệu chín trăm tám mươi chín nghìn sáu trăm đồng).

4.3. Bà Nguyễn Thị L được quyền sử dụng hợp pháp phần đất có diện tích 150,1m^2 (trong đó có 50m^2 đất ở nông thôn và 100,1m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc tách thửa 130 (thửa mới số 9 -3 - 2), tờ bản đồ số 3 (tờ bản đồ mới số 7), đất tọa lạc tại ấp T, xã H, huyện T, tỉnh V. Phần đất có vị trí gồm các mốc f, g, 9, 10, 14, 15, f theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 18/01/2018 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T, tỉnh V *(kèm theo bản án).*

Buộc bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T giá trị phần đất có diện tích 150,1m^2 nêu trên bằng số tiền 209.325.400 đồng (hai trăm lẻ chín triệu ba trăm hai mươi lăm ngàn bốn trăm đồng).

4.4. Ông Nguyễn Văn N được quyền sử dụng hợp pháp phần đất có diện tích 174,2m^2 (trong đó có 50m^2 đất ở nông thôn và 124,2m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc tách thửa 130 (thửa mới số 9- 4 -2), tờ bản đồ số 3 (tờ bản đồ mới số 7), đất tọa lạc tại ấp T, xã H, huyện T, tỉnh V. Phần đất có vị trí gồm các mốc h, f, 15, 14, 10, 11, h theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 18/01/2018 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T, tỉnh V *(kèm theo bản án).*

Buộc ông Nguyễn Văn N có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T giá trị phần đất có diện tích 174,2m^2 nêu trên bằng số tiền 239.546.800 đồng (hai trăm ba mươi chín triệu năm trăm bốn mươi sáu nghìn tám trăm đồng).

4.5. Buộc bà Nguyễn Thị Y phải trả ông Nguyễn Văn T được quyền sử dụng hợp pháp phần đất có diện tích 108,7 m^2 thuộc tách thửa 130 (thửa mới số 9 -1- 2), tờ bản đồ số 3 (tờ bản đồ mới số 7), đất tọa lạc tại ấp T, xã H, huyện T, tỉnh V.

Buộc bà Nguyễn Thị Y phải tháo dỡ, di dời một phần mái lá che nằm trên diện tích 108,7 m^2 để trả lại đất cho ông Nguyễn Văn T.

Ông Nguyễn Văn T được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng nằm trên phần đất diện tích 108,7 m^2. Phần đất có vị trí gồm các mốc c, d, 7, b, c theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 18/01/2018 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T, tỉnh V *(kèm theo bản án).*

Buộc ông Nguyễn Văn T trả bà Nguyễn Thị Y giá trị cây trồng nằm trên phần đất có diện tích 108,7 m^2 (trong đó có 50 m^2 đất ở nông thôn và 58,7 m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc tách thửa 130 (thửa mới số 9 -1 -2), tờ bản đồ số 3 (tờ bản đồ mới số 7), đất tọa lạc tại ấp T, xã H, huyện T, tỉnh V bằng số tiền 5.222.000 đồng (năm triệu hai trăm hai mươi hai ngàn đồng) .

4.6. Buộc ông Nguyễn Văn N trả cho ông Nguyễn Văn T được quyền sử dụng hợp pháp phần đất có diện tích 88,1m^2 (trong đó có 50m^2 đất ở nông thôn và 38,1m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc tách thửa 130 (thửa mới số 9- 5 -2), tờ bản đồ số 3 (tờ bản đồ mới số 7), đất tọa lạc tại ấp T, xã H, huyện T, tỉnh V.

Ông Nguyễn Văn T được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng nằm trên phần đất diện tích 88,1m^2. Phần đất có vị trí gồm các mốc 13, h,11, 12, 13 theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 18/01/2018 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T, tỉnh V *(kèm theo bản án).*

Buộc ông Nguyễn Văn N phải tháo dỡ, di dời toàn bộ hàng rào có kết cấu trụ đá, cột bê tông cốt thép, xây tường lững, khung sắt lưới B40 nằm phần đất có diện tích 29,3m^2 theo chương trình đất là đường H (nay thuộc thửa mới số 9-5-1), tờ bản đồ số 3 (tờ bản đồ mới số 7), đất tọa lạc tại ấp T, xã H, huyện T, tỉnh V để ông Nguyễn Văn T có lối đi vào phần đất diện tích 88,1m^2 .

Buộc ông Nguyễn Văn T trả cho ông Nguyễn Văn N giá trị cây trồng nằm trên phần đất có diện tích 88,1m^2 (trong đó có 50m^2 đất ở nông thôn và 38,1m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc tách thửa 130 (thửa mới số 9 -5 -2), tờ bản đồ số 3 (tờ bản đồ mới số 7) , đất tọa lạc tại ấp T, xã H, huyện T, tỉnh V bằng số tiền 7.368.000 đồng (bảy triệu ba trăm sáu mươi tám nghìn đồng).

4.7. Ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn N có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kê K đăng ký quyền sử dụng đất theo qui định của pháp luật.

5. Về chi phí khảo sát, đo đạc và định giá tài sản:

- Bà Nguyễn Thị Y phải nộp số tiền 13.149.700 đồng (mười ba triệu một trăm bốn mươi chín ngàn bảy trăm đồng). Sau khi khấu trừ vào số tiền bà Y đã nộp tạm ứng theo phiếu thu ngày 08/3/2018, phiếu thu ngày 01/08/2016 và phiếu thu ngày 15/12/2021, buộc bà Nguyễn Thị Y phải nộp tiếp số tiền 6.813.600 đồng (Sáu triệu tám trăm mười ba ngàn sáu trăm đồng) để hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn T.

- Ông Nguyễn Văn N phải nộp số tiền 13.149.700 đồng (mười ba triệu một trăm bốn mươi chín nghìn bảy trăm đồng) để hoàn trả lại ông Nguyễn Văn T.

- Bà Nguyễn Thị L phải nộp số tiền 13.149.700 đồng (mười ba triệu một trăm bốn mươi chín ngàn bảy trăm đồng) để hoàn trả lại ông Nguyễn Văn T.

6. Về án phí sơ thẩm:

- Miễn án phí sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn T do thuộc trường hợp người cao tuổi.

- Bà Nguyễn Thị Y phải nộp án phí sơ thẩm là 15.299.400 đồng (mười lăm triệu, hai trăm chín mươi chín nghìn bốn trăm đồng) được khấu trừ vào số tiền nộp tạm ứng theo phiếu thu số 0000048 ngày 27/12/2021 là 6.030.000 đồng (sáu triệu không trăm ba mươi nghìn đồng) tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh V. Bà

Nguyễn Thị Y phải nộp tiếp án phí sơ thẩm là 9.269.400 đồng (chín triệu, hai trăm sáu mươi chín nghìn bốn trăm đồng).

- Bà Nguyễn Thị L phải nộp án phí sơ thẩm là 10.466.200 đồng (mười triệu bốn trăm sáu mươi sáu nghìn hai trăm đồng).

- Ông Nguyễn Văn N phải nộp án phí sơ thẩm là 11.977.300 đồng (mười một triệu chín trăm bảy mươi bảy nghìn ba trăm đồng).

- Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Y số tiền 3.538.800 đồng (ba triệu năm trăm ba mươi tám nghìn tám trăm đồng) do bà Y đại diện cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị X đã nộp số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu số 0007027 ngày 04/05/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh V.

7. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Y, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị L, mỗi người phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm số 0000197, 0000198, 0000199 ngày 08/7/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh V.

8. Kể từ ngày người có quyền yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án không chịu trả số tiền trên thì hàng tháng còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND tỉnh V;
- VKSND tỉnh V;
- Cục THADS tỉnh V;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Văn Minh